

1304. NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG TÁM QUẺ Trên THẠP VÀ TRỐNG ĐỒNG

1. TỔNG QUAN
2. NGUỒN GỐC CHỮ VIẾT, TÊN GỌI, HÀM Ý CỦA ÂM DƯƠNG
3. CHỮ VIẾT, ĐỒ BIỂU, TÊN GỌI CỦA DỊCH, HÀO, QUÁI, QUẺ
4. ĐỒ BIỂU, HÀM Ý, TÊN GỌI CỦA 8 QUẺ
5. NHÌN CHUNG 8 QUẺ
6. ĐẶC TÍNH CỦA ÂM DƯƠNG
7. NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA ÂM DƯƠNG, 8 QUẺ
8. GHI CHÚ

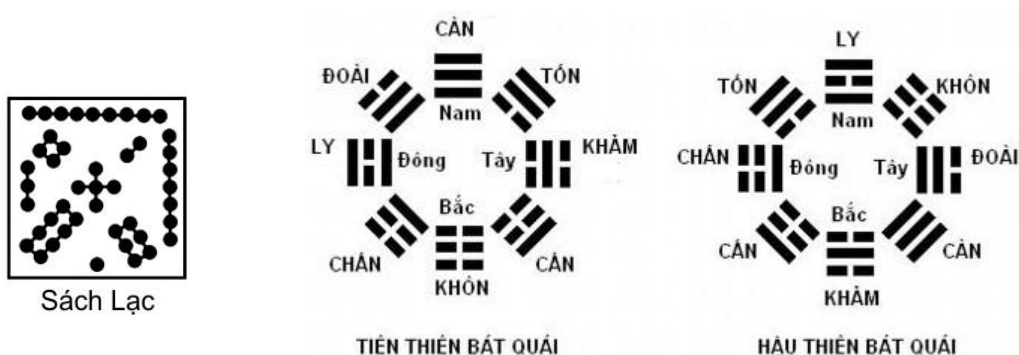
1. TỔNG QUAN

1.1 Âm Dương 8 Quẻ theo sách vở Trung Hoa.

Theo sách vở Trung Hoa, Phục Hy, 2879 ttl, đã từ ý niệm và ký hiệu Âm Dương lập ra Bát quái Tiên thiên.

Chu Văn Vương đã nghiên cứu Sách Lạc và viết quyển Kinh Dịch vào những năm trước 1046 ttl, lập ra Bát quái Hậu thiên.

Kinh Dịch là sách bàn luận về Âm Dương và 8 Quẻ. *Sách Lạc*, Lạc Thư, là đồ biểu trên lưng Rùa Thần, gồm 9 nhóm đốm, từ 1 tới 9. [hình 1.1a, b, c].^{*1}



Điểm bất thường là trong vòng hơn 1800 năm giữa Phục Hy và Chu Văn Vương, không có dấu vết của việc khai triển thuyết Âm Dương.

* *

1.2 Hiện nay.

Khảo cổ hiện nay cho thấy trong hơn 5000 chữ đọc được trên các mảnh xương vùng thủ đô An Dương của thời Hậu Thương/Ân, 1300 – 1046 ttl, không hề có dấu vết của Âm Dương Tám Quẻ. An Dương ở vùng Hoàng Hà, Bắc Sông Hoài.

Hơn nữa, cho đến hiện nay, dầu đã có quá nhiều sách vở dựa trên các đồ biểu mà lý luận

bàn tán, chưa một người Trung Hoa nào có thể giải thích thỏa đáng về *nguồn gốc, tên gọi, ý nghĩa tên gọi, hàm ý thực sự, và đồ biểu* của Âm, Dương, Tám Quê, Dịch.

Theo các học giả Trung Hoa hiện đại, thuyết Âm Dương chỉ xuất hiện vào cuối thời Thương hoặc đầu thời Chu, tức là vào những năm quanh năm 1046 ttl, và chỉ để coi bói.^{*2}

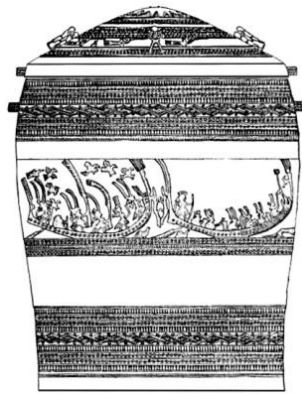
* *

1.3 Trên Thạp và Trống đồng Việt Nam.

Đang khi đó, hiện nay chúng ta có chứng cứ không chỉ về nguồn gốc của chữ Âm chữ Dương, và về nội hàm của ý niệm Âm Dương, mà còn cả đồ biểu và hàm ý của tất cả Tám Quê.

Tất cả đều được Tổ Tiên dân Việt Nam vùng Sông Hồng ghi lại trên hoa văn, trang trí, và hình dạng của *Thạp đồng Đào Thịnh* và *Trống đồng Ngọc Lũ*, vào những năm 1000 ttl.^{*3}

Như vậy cũng có nghĩa là Tổ Tiên Việt Lạc Sông Hồng đã thấu triệt học thuyết Âm Dương không chỉ trước khi ký thác vào Thạp và Trống đồng, mà còn trước cả việc tộc Hoa thành hình ở vùng khô cằn Thiểm Tây, và thành lập Nhà Chu năm 1046 ttl.^{*4}



Thạp Đào Thịnh



Trống Ngọc Lũ

* * * *

2. NGUỒN GỐC CHỮ VIẾT, TÊN GỌI, HÀM Ý CỦA ÂM DƯƠNG

2.1 Nguồn Gốc chữ Âm, chữ Dương.

Thực ra, nguồn gốc của đường nét chữ Âm 𠄎 và chữ Dương 易 là do *hình vẽ của Thạp và Trống Đông Sơn*, đặc biệt của Thạp đồng Đào Thịnh, và của Trống đồng Ngọc Lũ.

Tổ Tiên Việt Nam vùng Sông Hồng đã *đặc biệt sáng tác* Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ để ký thác và lưu truyền học thuyết Âm Dương Tám Quê.

a. Thạp Đồng chữ ÂM 𠄎.

Chữ Âm 𠄎 phát sinh từ **hình vẽ chiếc Thạp đồng**, với nắp thạp, thân thạp trang trí thành 3 phần, và đáy thạp. [hình 2.1a].



Các nét 厶 là nắp thạp.

3 nét ☳ là thân thập với 3 phần trang trí.

Nét / là hông phải của thập.

Các nét ↶ là hông trái và đáy thập.

*

b. Trống Đồng chữ DƯƠNG 易.

Chữ Dương 易 cũng là hình vẽ chiếc Trống đồng. [hình 2.1b].



Nét ☰ là Mặt Trời nổi, trên mặt trống nét —. [Chữ Nhật ☰ là hình mặt trời, và có nghĩa là Mặt Trời].

Các nét ☳ là thân trống và 2 quai, không có đáy.

* Hình dạng và trang trí của Thập và Trống Đồng Sơn có những đặc điểm đích xác của các nét chữ Âm và chữ Dương, mà không một vật dụng nào khác có thể có.

* *

2.2 Nguồn gốc Tên Âm, Tên Dương.

a. Om / Âm.

Từ thời xưa, người Việt Lạc gọi cái Thập là Om. Ngày nay, ta còn gọi cái nồi nhỏ, cái thập nhỏ, cái hũ nhỏ, là cái om, hoặc cái 'cà om'.

Do đó, hình cái Om, cái Thập, đã trở thành đường nét của chữ Om 𠄎. Đọc trại Om thành Âm.^{*5}

*

b. Rưng / Dương.

Cũng vậy, cho đến hiện nay, dân ta luôn có đội trống 'Cà Rưng' trong các nghi lễ rước Thần truyền thống. Đội trống Cà Rưng đã theo âm địa phương thành cà Dưng, cà Rưng, cà Ràng.^{*6}

Rưng là cái Trống. Vì vậy, hình cái Rưng, cái Trống, đã trở thành đường nét chữ Rưng 易. Đọc trại Rưng, Dưng, thành Dương.^{*7}

* *

2.3 Hàm Ý Thập/Om/Âm, Trống/Rưng/Dương.

Không chỉ hình dạng và tên của Om và của Rưng trở thành chữ viết và âm của 𠄎 Âm, của 易 Dương, mà cấu trúc, trang trí, đặc tính và công dụng của Om Đào Thịnh và Rưng Ngọc Lũ còn hàm chứa nội dung súc tích của hai ý niệm Âm, Dương.

Thập là Om/Âm, nên đặc tính của Thập/Om bộc lộ nội dung của chữ Om/Âm và của ý niệm Om/Âm.

Cũng vậy, Trống là Rưng/Dương, nên đặc điểm của Trống/Rưng cũng chính là nội dung của chữ Rưng/Dương và của ý niệm Rưng/Dương.

- Cái Thạp/Om/Âm nằm yên, bất động, tĩnh. Cái Trống/Rưng/Dương rung chuyển, vang vọng, động.
- Cái Thạp/Om/Âm chứa trong bụng, cái Trống/ Rưng/Dương động trên mặt.
- Thạp/Om/Âm cất giữ, bảo thủ, kéo dài. Trống/Rưng/Dương truyền bá, năng động, thay đổi.
- Thạp/Om/Âm bụng bầu, Trống/Rưng/Dương bụng eo.
- Thạp/Om/Âm nắp rời, Trống/Rưng/Dương nắp dính.
- Thạp/Om/Âm có đáy, Trống/Rưng/Dương không đáy...

* * * *

3. CHỮ VIẾT, ĐỒ BIỂU, TÊN GỌI CỦA DỊCH, HÀO, QUÁI, QUÊ

3.1 Chữ viết, Tên gọi, và Hàm ý của DỊCH.

a. Chữ Dịch.

Chữ Dịch 易 là do hình cái Om/Âm ☶ nằm trên cái Rưng/Dương ☱. Hình cái Rưng có 2 quai. [hình 3.1].



Om/Âm và Rưng/Dương hiệp nhất thành chữ Dịch 易, đã diễn tả *mối liên hệ mật thiết* giữa Om/Âm và Rưng/ Dương. Mối liên hệ này chỉ có thể là *kết hiệp*, không thể là *đối lập*, không thể mâu thuẫn.

*

b. Tên gọi và Hàm ý của Dịch.

Om/Âm ☶ Rưng/Dương ☱ kết hiệp thành một trong chữ Dịch 易, hàm ý biến dịch trong hiệp nhất, Om/Âm Rưng/Dương **biến dịch trong một cá thể**.

Vì vậy, chữ Dịch 易 không chỉ có nghĩa là di chuyển, biến đổi, xê dịch, biến dịch, mà còn là biến đổi trong liên hệ mật thiết, trong hiệp nhất với nhau.

Chữ Dịch 易 hàm ý **Âm Dương Hoán Dịch**.

* *

3.2 Chữ viết, Đồ biểu, Tên gọi HÀO, QUÁI, QUÊ.

a. Hèo/Hào 爻.

Ngày nay ta vẫn dùng tiếng **Hèo** để chỉ cây roi mây, cây **gậy nhỏ**. Âm trại của Hèo ——— là Hào. **Chữ Hèo/Hào** 爻 là hình các cây hèo.

*

b. Quây/Quái 卦.

Ngày nay tiếng **Quây** vẫn còn có nghĩa là cây **đòn gánh**, vác bằng cây đòn. Quây, đòn gánh, lớn hơn hèo. Quây còn có âm là Quái.*⁸

Chữ Quây/Quái 卦 là do hình cây đòn gánh với 2 bó củi hai đầu. Bó củi có sợi dây cột ngang

các hào củi. [hình 3.3].



c. Que/Quẻ.

Tiếng **Que** có nghĩa là **thanh tre**, thanh gỗ. Que gỗ. Que biến thành thành **Quẻ**. Quẻ xăm.^{*9}

Vì vậy, bộ 3 hào/hào được kêu là một *quả/quái* ☰☷, hoặc một *quẻ*. Quẻ dịch.

* *

3.3 Đồ biểu và Tên gọi của HÀO ÂM, HÀO DƯƠNG.

Om/Âm/Thạp có hai phần **Nắp** và **Thân** rời nhau, phát sinh đồ biểu của Om/Âm, *Hào Om/Âm*, là đường có 2 phần — —.

Rưng/Dương/Trống có **Mặt** và **Thân** dính liền, nên đồ biểu của Rưng/Dương, *Hào Rưng/Dương*, là một đường thẳng liền ———. [hình 3.2a, b].



4. ĐỒ BIỂU, HÀM Ý, TÊN GỌI CỦA 8 QUÊ

Thạp và Trống, Om và Rưng, không chỉ phát sinh chữ viết, tên gọi, và hàm ý của Âm, của Dương, của Dịch, mà còn là **nguồn gốc của đồ biểu, hàm ý, và tên gọi của 8 Quẻ Om/Âm Rưng/Dương**.

4.1 Quẻ KHÂM, Quẻ LY.

a. Đồ biểu quẻ Khâm Thân Thạp.

Thân Thạp có bụng giữa phình ra, còn miệng và đáy tóp lại.

Thân Thạp còn được trang trí bằng 3 lần. Lần giữa có nhiều hình thuyền, hai lần trên dưới là những đường vòng dày đặc. Đây là hình dạng và trang trí đặc thù của Thạp Đông Sơn.

Như thế, ở giữa phình rộng và sáng là hào dương, ở dưới và trên tóp lại và đen là 2 hào âm. Hào dương ở giữa 2 hào âm, là **Quẻ Khâm** ☶☷. [hình 4.1a].



b. Đồ biểu quẻ Ly Thân Trống.

Dạng đặc thù của Trống Đông Sơn thời tuyệt kỹ là **Thân Trống** gồm 3 phần : tang và chân trống phình lớn, còn lưng trống thì eo nhỏ lại.^{**10}

Trên và dưới lớn là dương, giữa eo nhỏ là âm, tạo thành **Quẻ Ly** ☲☲. [hình 4.1b].



*

c. Hàm ý Khảm Thân phình, Ly Thân eo.

Cùng là Thân, nhưng **Thân Thạp**/Om/Âm, phình ra, để **thêm sức chứa**, thêm sức chịu đựng, bảo bọc... **Quẻ Khảm**.

Thân Trống/Rưng/Dương, thì eo lại, để **dội tiếng vang**, để thêm vang vọng, thêm mạnh thêm xa... **Quẻ Ly**.

*

d. Tên gọi Khảm đầy nước, Ly khô mặt.

- **Thân Thạp** quẻ Khảm, và được trang trí bằng thuyền **vượt biển**, *ra khơi*... Hiện ta có chữ **Khảm**, đầy áp, nhiều nước gần chìm. Thuyền khảm : trên đầy nước/âm, dưới là nước/âm, giữa là thuyền/dương ☵☵. Khảm biến thành thành *Khảm*.

- **Thân Trống** có trang trí hình người múa với những khung chằm, tang trống lại có thuyền nhỏ đang đi trên sông ngòi, với các khung là bờ ruộng. Như thế, đây là *trên cạn*, **đất ruộng**.

Ta có chữ **Ly** chỉ mặt đất khô cứng, chai mặt. Hai mặt ngoài chai lý cứng/dương, trong ruột mềm/âm ☲☲... Ly biến thành thành *Ly*.

* *

4.2 Quẻ CHẤN, Quẻ CẤN.

a. Đồ biểu quẻ Chấn Lòng Thạp.

Nhìn vào **Lòng Thạp**, trong hệ thống 3 vạch, 3 hào, ta có : Đáy kín là hào dương, lòng rỗng và miệng rỗng là 2 hào âm.

Dưới là hào dương, trên có 2 hào âm, là **Quẻ Chấn** ☳☳. [hình 4.2a].



*

b. Đồ biểu quẻ Cấn Lòng Trống.

Ngược lại, Trống có mặt kín, nhưng **Lòng Trống** và đáy rỗng.

Hai hào âm ở dưới, trên là hào dương, là **Quẻ Cấn** ☶☶. [hình 4.2b].



*

c. Hàm ý Chấn Lòng lõm, Cấn Lòng lồi.

Cùng là Lòng, nhưng **Lòng Om**/Âm thì lõm, miệng hở đáy kín, dùng để **chứa đựng**, tích trữ... gìn giữ lâu ngày, **kéo dài** với thời gian... **Quẻ Chấn**.

Đang khi đó, **Lòng Rưng**/Dương thì lồi, mặt kín đáy hở, dùng để **khếch âm**, tăng triển chấn động, vang vọng... và **vụt vang vụt biển**... **Quẻ Cấn**.^{*11}

*

d. Tên gọi Chấn lồm, Cấn lòi.

- Tiếng Việt, **Chấn** là **cắt bớt** phần dư, chấn góc. Cái Chấn là dụng cụ để **khoét lồm**. Thợ rèn ngày nay còn dùng cái Chấn để đập dấu hiệu lồm xuống đồ sắt... Chấn là gọt bớt, lồm xuống, Lòng Om, ☳☳.

- **Cấn** là cộm, **lòi ra**. Lấn cấn, cấn cái. 'Cấn thai', bụng lòi ra. Cấn là **đắp thêm**, lòi lên, hình của Lòng Rưng, ☶☶.

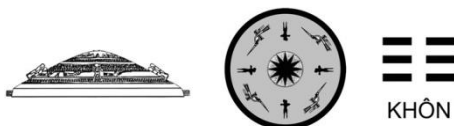
* *

4.3 Quê KHÔN, Quê CÀN.

a. Đồ biểu quê Khôn Nấp Thạp.

Nấp Thạp nổi cao hình núi. Ở sườn núi có 4 cặp nam nữ nằm 4 góc. **Núi** và hình 4 góc nhắc nhớ ý niệm Đất vuông.

Đất là tượng của **Quê Khôn** ☳☳. [hình 4.3a].



* Tuy nhiên, *giữa Nấp Thạp* lại có *Mặt Trời*, nên Nấp Thạp cũng có *Quê Càn*.

*

b. Đồ biểu quê Càn Mặt Trống.

Mặt Trống, tám nấp tròn của trống, giữa có Mặt Trời. Tám tròn nhắc nhớ ý niệm Trời tròn. Tám tròn ở giữa có Mặt Trời đang tỏa sáng, chính là **bầu trời**.

Bầu Trời là tượng của **Quê Càn** ☶☶. [hình 4.3b].



* Cũng vậy, trên Mặt Trống, quanh Mặt Trời lại có các vòng ghi lại sinh hoạt của con người, tức là *mặt Đất*. Vì vậy, Mặt Trống cũng có *Quê Khôn*.

*

c. Hàm ý Khôn Nấp rời, Càn Mặt dính.

Nấp Om/Âm rời, để **đậy**, để **cất giữ**, không cho thất thoát... **Quê Khôn**.

Mặt Rưng/Dương dính liền với thân, để **gây chấn động**, **phát ánh sáng**... **Quê Càn**.

Hình dạng và trang trí của Nấp Thạp và Mặt Trống còn diễn đạt nhiều hàm ý của Đất Trời, Khôn Càn.

*

d. Tên gọi Khung chờ và Cản che.

Khôn là âm trại của **Khung**, **Khuôn**. Khung ảnh, khuôn cửa. Thời trước quan niệm **Đất là cái**

Khung Vuông chờ vạn vật.

Càn còn có âm **Can**. Can, Cản là chặn, **ngăn, che**. Cái cản xe, ngăn cản, can ngăn. **Can** còn có nghĩa là cái thuẫn để **che**. Can qua. Theo thời trước, Trời là cái bầu **che chỡ bảo bọc** vạn vật. *Bầu trời*.

Đất là khung chỡ, Trời là màn che. *Trời che Đất chỡ*.

Khung biến âm thành *Khôn*, Cản biến thanh thành *Càn*.

* *

4.4 Quẻ ĐOÀI, Quẻ TỐN.

a. Đồ biểu quẻ Đoài Thập chứa.

Thập đang chứa gồm 3 phần : nắp đang đầy, lòng thập đầy và đáy Thập kín. Mỗi phần là một hào :

Nắp đầy nhọn là hào âm.

Lòng thập đầy là hào dương.

Đáy thập kín, để giữ đồ vật, là hào dương.

Dưới 2 hào dương và trên hào âm, là **Quẻ Đoài** ☱. [hình 4.4a].



*

b. Đồ biểu quẻ Tốn Trống vang.

Trống đang vang cũng có 3 phần : mặt trống động, lòng trống dội, và đáy trống rỗng.

Mặt trời động, là hào dương.

Lòng trống đang dội đầy chấn động từ Mặt Trời, là hào dương.

Đáy trống rỗng, để thoát tiếng vang, là hào âm.

Dưới hào âm, trên 2 hào dương, là **Quẻ Tốn** ☴. [hình 4.4b].



*

c. Hàm ý Đoài Thập chứa, Tốn Trống vang.

Thập/Om/Âm đang **chứa đồ vật** trong Lòng, đang được xử *dụng*, đang chứa thức uống thức ăn, đặc lỏng... **Quẻ Đoài**.

Trống/Rưng/Dương đang được đánh, trong Lòng đang **đầy tiếng dội**, âm vang, loan truyền, đang ở thể *dụng*, đầy khí động vang ra, **tỏa lan**... **Quẻ Tốn**.

*

d. Tên gọi Đòi lấy lại, Tồn đưa ra.

- **Đòi** là âm trại của **Đòi**. Đòi là **lấy lại**, muốn có lại, **cất lại** vật của mình. Đòi nợ, đòi hỏi. **Cất giữ** lại là **dụng** của **Thạp/Om/Âm**.

- Ngược lại, **Tồn** là **đưa ra**, phát ra, tiêu xài. Tồn hao, tồn kém. Tồn cũng có âm **Tồn**, tồn phí, tồn hại. **Phát ra**, âm vang, là **dụng** của **Trống/Rưng/Dương**.

* * * *

5. NHÌN CHUNG 8 QUÊ

5.1 Tương ứng thành từng Cặp.





- **Hình dạng** và **tên gọi** của **Thạp/Om** Đào Thịnh trở thành **nét chữ**, **tên gọi**, và hàm chứa **nội dung** của ý niệm **Om/Âm**. Do **cấu trúc** và **công dụng** của **Thạp/Om**, ta có **đồ biểu** và **hàm ý** của các **quẻ Om/Âm**. Do tên gọi, ta có thêm **ý nghĩa** của **Khung, Khảm, Chấn, Đòi**.

- Cũng vậy, do hình dạng, cấu trúc, công dụng, và tên gọi của **Trống/Rưng Ngọc Lũ**, ta có **nét chữ**, **đồ biểu**, **tên gọi**, **ý nghĩa**, và **nội dung** của ý niệm **Rưng/Dương** và của 4 quẻ **Rưng/Dương**: **Cản, Ly, Cấn, Tồn**.

* **Om/Thạp** và **Rưng/Trống** tương ứng thành một **cặp**. Bốn Quẻ **Om/Âm** và 4 Quẻ **Rưng/Dương** cũng hợp thành **4 cặp quẻ tương ứng**: **Khung Cấn, Khảm Ly, Chấn Cấn, Đòi Tồn**.

* *

5.2 Sơ đồ Thạp Trống và Dịch, Âm, Dương, 8 Quẻ.

	 DỊCH	
	THẠP  舍 OM / ÂM / -	TRỐNG  易 RỤNG / DƯƠNG / +
NÁP / MẶT	Khôn 	Càn 
THÂN	Khảm 	Ly 
LÒNG	Chấn 	Cấn 
DỤNG	Đòi 	Tồn 

* * * *

6. ĐẶC TÍNH CỦA ÂM DƯƠNG

6.1 Sóng Đôi, Tương Ứng và Hoán Dịch.

a. Sóng đôi ở Thập và Trống.

Tổ Tiên Việt Nam đã diễn đạt *sóng đôi*, ở *Thập/Om* và ở *Trống/Rưng*, mọi đặc tính của Âm, Dương, Dịch, và của 8 Quẻ.

Om/Âm **sóng đôi** với Rưng/Dương.

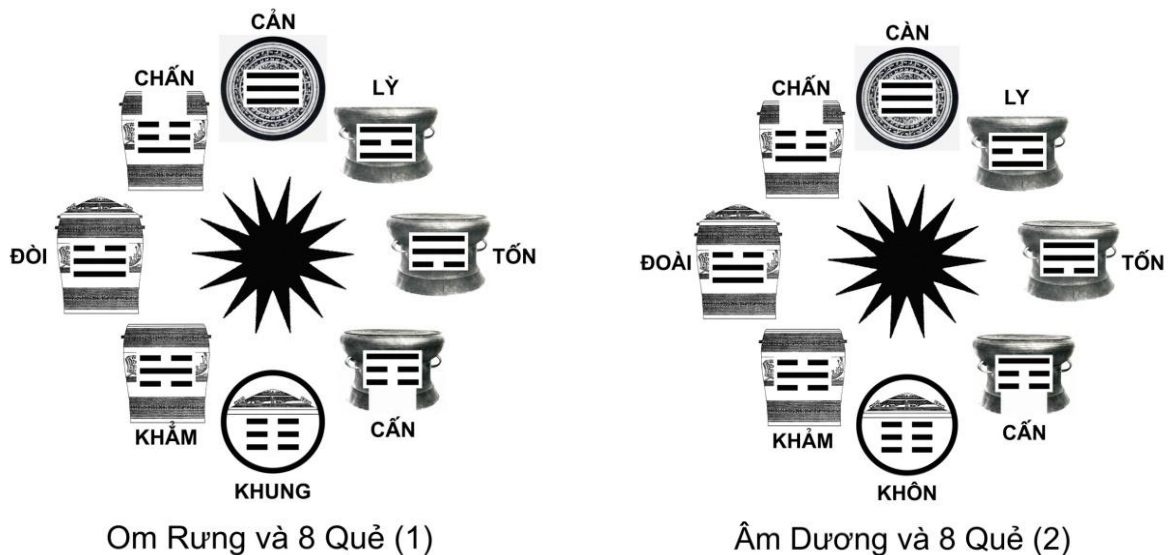
Om/Âm **kết hiệp** với Rưng/Dương thành Dịch.

Quẻ Khôn om/âm **tương ứng** với quẻ Càn rưng/ dương.

Quẻ Khảm om/âm **hoán chuyển** với quẻ Ly rưng/dương.

Quẻ Chấn âm với quẻ Cấn dương.

Quẻ Đoài âm với quẻ Tốn dương. [hình 6. 1a, b].¹²



*

b. Âm Dương Tương Ứng.

Tuy trừu tượng, Âm Dương lại là kết quả của *kinh nghiệm sống thực tại* của con người.

Trong cuộc sống thực tại, không có đối lập giữa **hai thành tố tác tạo một thực thể**. Mẹ Cha không đối lập, mà tương ứng, kết hiệp và bổ túc, để sinh thành đứa con.

Cũng vậy, Đất Trời, hai phần sáng tối của ngày đêm, cũng hiệp nhau tăng triển sự sống trên trái đất... Hai mặt của một đồng tiền không đối lập nhau, mà hiệp nhau thành đồng tiền...

Vì vậy, Âm Dương, và 8 Quẻ, *tương ứng, kết hiệp và bổ túc*, trong mọi khía cạnh và mọi ứng dụng.

*

c. Âm Dương Hoán Dịch.

Hơn nữa, *cuộc sống* cũng là một cuộc **điều chỉnh liên tục** giữa cá thể và ảnh hưởng của *ngoại vật*. Nhờ đó, con người bộc lộ và phát triển các Sức sống, **tăng trưởng cuộc sống** thích

đáng nhất.

Vì vậy, trong cuộc sống, việc kết hiệp và bổ túc giữa cá thể với ảnh hưởng của Đất Trời, của Năm Hành, của các cặp Quẻ, cũng không ngừng *chuyển động, điều chỉnh, đắp đổi, hoán dịch*.

Trong mỗi cặp tương ứng, hoán dịch có thể được tính theo tỷ lệ :

1% âm và 99% dương,

2% âm và 98% dương,

3% âm và 97% dương... cho tới

99% âm và 1% dương.

*

d. Phổ cập trong Văn hóa Việt.

Như thế, *trước khi ký thác* vào Thạp và Trống, Tổ Tiên Việt Nam đã nhận thức và thấu suốt Ý niệm Tương Ứng và Hoán Dịch nơi vạn vật.

Vì ý niệm Tương Ứng và Hoán Dịch được ký thác vào Thạp/Om và Trống/Rưng, nên ý niệm này mang tên Om Rưng/Âm Dương, Dịch.

* *Tương ứng, sóng đôi, kết hiệp*, và *hoán dịch*, cũng là đặc tính **phổ cập thống hợp** của **Tư tưởng** và của nền **Văn hóa Việt**.^{*13}

Thực kỳ diệu khi Tổ Tiên đã có thể dùng *vật dụng hiện thực* như Thạp và Trống để diễn đạt trọn vẹn những *ý niệm* thuần trừu tượng này.

* *

6.2 Thạp Trống, 8 Quẻ với 4 SỨC SỐNG Con Người.

a. Với 4 Sức Sống Con Người.

Việc khám phá những đặc tính *tương ứng và hoán dịch* giữa Âm Dương, giữa từng cặp, và giữa 4 cặp Quẻ, đã bộc lộ và thể hiện tuyệt vời khả năng **trừu tượng hóa và ứng dụng** của **Sức sống Trí Tài** của Tổ Tiên Việt.

Tuyệt diệu hơn nữa, từng cặp của 8 Quẻ cũng được Tổ Tiên nhận thức và trình bày **ứng với 4 Sức Sống** bất khả phân của Con người. Tất cả đều đồng nhất và thống hợp trong *toàn bộ hệ thống Tư Tưởng Việt Nam*.^{*14}

1. Cặp Khảm Ly, được diễn đạt qua **Thân Thạp và Thân Trống**, ứng với **Sức sống Thân Lực** của Con Người.

[Sức sống Thân Lực là sức sống thể hiện qua Thân thể của con người và chịu ảnh hưởng trực tiếp của ngoại vật, với thực tại].^{*15}

2. Cặp Chấn Cấn, được ghi nhận ở phần **Lòng Thạp và Lòng Trống**, ứng với **Sức sống Tâm Tình** của Con Người.

[Sức sống Tâm Tình là *tâm Lòng* con người trong cuộc sống mỗi ngày, là Tình, sẵn sàng cảm thông và sống chết cho Tình, thông hiển, là Sức sống thúc đẩy con người Sinh hoạt chung, giúp nhau phát triển cuộc sống hạnh phúc trọn vẹn của nhau].^{*16}

3. Cặp Đoài Tốn ứng với thể **dụng** của Thập Trống, với chiếc Thập đang chứa đồ vật, và chiếc Trống đang đầy âm vang, và cũng ứng với **Sức sống Trí Tài** của Con Người.

[Sức sống Trí Tài là khả năng nhận định, suy luận, sáng tạo... và tài cải tiến, *ứng dụng* vào cuộc sống thực tế, - tinh biến].^{*17}

4. Cặp Khôn Càn, Đất Trời, được ký thác nơi **Nắp** Thập và **Mặt** Trống. Đất Trời to lớn, vượt ra ngoài cuộc sống thường ngày, và hướng con người tới tầm vóc vô tận... Qua việc hiệp thông với Đất Trời, con người sống thực **Sức sống Tuệ Linh** của mình.

[Sức sống Tuệ Linh là Sức sống trường cửu, và khả năng liên lạc và hiệp thông với thế giới linh thiêng, - vĩnh hiệp].^{*18}

*

6.2b Sơ đồ Thập Trống, 8 Quẻ với 4 Sức Sống Con Người.

THẬP TRỐNG		8 QUẺ	SỨC SỐNG CON NGƯỜI	
THÂN	Thập	Khâm -	Sức Sống THÂN LỰC :	THÂN THỂ Con Người Ngoại vật, Thực tại
	Trống	Ly +		
LÒNG	Thập	Chấn -	Sức Sống TÂM TÌNH :	LÒNG / Tình Người, Thúc đẩy, Thông hiển
	Trống	Cấn +		
DỤNG	Thập	Đoài -	Sức Sống TRÍ TÀI :	Nhận định, Sáng tạo, Ứng DỤNG, Tinh biến
	Trống	Tốn +		
NẮP / MẶT	Thập	Khôn -	Sức Sống TUỆ LINH :	HIỆP THÔNG Đất Trời, Trường cửu, Vĩnh hiệp
	Trống	Càn +		

* * * *

7. NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA ÂM DƯƠNG, 8 QUẺ

7.1 Nguồn gốc Việt Nam.

Thập/Om và Trống/Rưng Đông Sơn, đặc biệt Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, được Tổ Tiên Việt Nam sáng tác **cách đây hơn 3000 năm**, đã là những chứng cứ về cội nguồn phát xuất của Om/Âm, Rưng/Dương, Dịch, và 8 Quẻ.

1. Chữ viết 'Âm', 'Dương' là hình vẽ của Om, Rưng của Việt Nam.

2. Tên gọi 'Âm', 'Dương' là tiếng Om, Rưng của Việt Nam.

3. Chữ 'Dịch' là hình Om nằm trên hình Rưng của Việt Nam.

4. Chữ viết, Tên gọi và Ý nghĩa của **Dịch, Hào, Quái, Quẻ**, là của Việt Nam.

5. Nội dung ý niệm Âm, Dương rút tĩa từ những đặc điểm sức tích và bổ túc của Om/Thập và của Rưng/Trống Việt Nam.

6. Đồ biểu và hàm ý của **8 Quẻ** là cấu trúc, trang trí, đặc tính, và công dụng của Om/Thập và Rưng/Trống Việt Nam.

7. Tất cả các **Tên của 8 quê** đều là tên và nghĩa của Việt Nam.

8. **Đặc tính Tương ứng** và **Hoán dịch** của Âm Dương, và của 8 Quê, cũng là tương quan hiệp nhất toàn bộ giữa Om/Thập và Rừng/Trống Việt Nam.

9. Học thuyết về Âm Dương và 8 Quê cũng đã được khai triển **thống hợp trong toàn bộ Tư Tưởng**, cùng với các Học thuyết khác, của Việt Nam.

10. Ngoài ra, hai chữ Âm Dương luôn là **Âm trước Dương**, là cách nói của dân Việt. [Tiếng Hoa đặt nam trước nữ, hoặc dương âm].

* *

7.2 Phương Bắc lạc hậu.

Từ hơn 3000 năm trước, dân Việt Nam, vùng Sông Hồng, đã thấu triệt những ý niệm cao siêu và súc tích bậc nhất của nhân loại. Và càng siêu việt hơn, khi Tổ Tiên đã có thể ký thác những ý niệm trác tuyệt này vào những vật dụng đồ đồng, để lưu truyền đến chúng ta hôm nay.

Đang khi đó, đồng thời với việc Dân Nam đúc Thập và Trống đồng để ký thác những học thuyết cao siêu, người tộc Hoa phương Bắc vừa được thành hình bởi các nhóm du mục ở vùng thung lũng Sông Vị, và đang ở trong thời kỳ sơ khai, lạc hậu.

* * * *

8. GHI CHÚ

** 1304. : Ký số của Bài trong danhgiactau.com.

*1 - Về Sách Lạc Rùa Thần, đọc bài 1108. *Tộc Việt Thời Hùng 3*, đoạn 7.1. - Quyển Kinh Dịch được cho là do Chu Văn Vương viết, nên gọi là Chu Dịch.

*2 - *Trung Quốc Triết Học Sử*, do Phùng Hữu Lan, xb Hồng Kông 1950, tr 457.

*3 - Về Thập và Trống đồng Đông Sơn, đọc bài 1302. *Thập và Trống đồng Việt Nam*, đb phần 4.

*4 - Về việc thành hình tộc Hoa, đọc bài 1110. *Việt và Hoa Thời Hùng 4A*, đoạn 1.1. - Ở những thời sau, sau khi cướp phá, soán đoạt và hủy hoại chứng tích của phương Nam, 'thiên triều' Trung Hoa đã 'dâng' Kinh Dịch cho ông tổ của tộc Hoa là Chu Văn Vương, để thần thánh hóa ông.

*5 - Âm tiếng Việt là âm Việt *nay*, (trước đây gọi là 'âm nôm'). Âm Việt đọc chữ nho là Việt đọc *trại*, hoặc là âm Việt *xưa*, (trước đây gọi là âm 'hán việt').

- Thứ chữ được gọi là chữ nho, nguyên gốc là chữ Việt. Vì vậy, trên thực tế, ta đọc chữ Việt (theo kiểu viết trước đây) theo âm Việt, còn người Trung Hoa đang đọc chữ Việt theo âm hán. - Đọc bài 1108. *Tộc Việt Thời Hùng 3*, đoạn 5.2.

*6 - Đây là nghi thức lưu truyền từ hơn 3000 năm qua. Hiện nay, đội trống cà rưng chỉ để dùng trong Nghi lễ Rước Thần, không dùng trong những đám rước khác. - Tiếng Rưng, Rùng, cũng được phát âm là *Lùng*, trong 'vang lùng, lùng lẩy'.

*7 - Đây chỉ do âm đọc của cùng một chữ viết (kiểu xưa). Khi dùng âm chính, ý nghĩa nguyên thủy hiện ra đích xác hơn.

Có thể dùng Om thay cho Âm, Thạp, và dùng Rưng thay cho Dương, Trống. - Các tên khác cũng vậy.

*8 - 'Một Gánh càn khôn Quay xuống ngàn' thơ Trần Khánh Dư, t. 1340 dl.

*9 - Các Que tre trong ống Quẻ, để lắc xin xăm.

*10 - Thân trống gỗ luôn phình ra.

*11 - Khi có sự khác biệt, cần căn cứ trên chứng cứ hiện thực, hơn là trên suy luận.

*12 - Vòng Thái cực ☯ mới có từ thời Hán, sau 206 tll. - Cách phát âm nguyên thủy giúp rõ nghĩa hơn. Nhưng trong bài, thường dùng cách phát âm hiện có, cho dễ theo dõi.

*13 - Được khai triển nơi học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp. - Đọc bài 2102. *Nền Tảng Cuộc Sống Con Người và Xã Hội*, đb đoạn 4.6, và phần 6.

*14 - Về 4 Sức Sống, đọc bài 2207. *Sức sống Con Người*.

*15 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 2.4.

*16 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 4.4

*17 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 3.4.

*18 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 5.4.

Nguyễn Thanh Đức 2013.